TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHÚ MỸ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/KDTM-ST
Ngày 10-5-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Hưng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.

2. Bà Đỗ Thị Lê.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Quang Nam, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 05 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 51/2018/TLST- KDTM ngày 11 tháng 12 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST- KDTM ngày 01 tháng 04 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐ-ST ngày 19/4/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công Ty TNHH MTV Kỹ thuật và Thương mại P.

Địa chỉ: Số H, Tổ U, Ấp B, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Thị Thùy D, sinh năm 1994, địa chỉ: Số K đường Lê Hồng P, phường O, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà D là người đại diện theo giấy ủy quyền ngày 23/10/2018 (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Khu công nghiệp P, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông D, chức vụ: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/4/2018 Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Thương mại Ph (gọi tắt là Công ty P) nhận được Đơn đặt hàng của Công ty TNHH M (gọi tắt là M). Theo đó, M yêu cầu Công ty P thực hiện gia công kết cấu theo bao gồm các tấm vách lò. Việc thanh toán thực hiện trong 30 ngày kể từ ngày nhận được hàng hóa và hóa đơn VAT. Công ty P đã thực hiện đúng yêu cầu nói trên. Quá trình thực hiện các bên đã lập các biên bản bàn giao, Bảng kê khối lượng để xác định khối lượng. Căn cứ vào Bảng kê khối lượng Công ty P đã tính toán giá trị cần thanh toán là 2.023.127.400 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thi công thì nhân công của M có hỗ trợ các công việc của Công ty P nên khi thanh toán Công ty P khấu trừ 61.007.500 đồng. Do đó, ngày 30/5/2018, Công ty P đã xuất hóa đơn GTGT số 0000057 cho M với số tiền 1.962.119.900 đồng, sau khi tính thuế VAT là 2.158.331.890 đồng. Hết thời hạn 30 ngày (đến ngày 30/6/2018), M đã không thực hiện việc thanh toán cho Công ty P. Công ty P đã nhiều lần nhắc nhở nhưng M vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Công ty P làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc Công ty TNHH M thanh toán cho Công ty P số tiền công nợ là 2.158.331.890 đồng.

- Buộc Công ty M thanh toán cho Công ty P số tiền lãi tạm tính do chậm thanh toán trong vòng 04 tháng (từ ngày 30/6/2018 đến ngày 30/10/2018) với lãi suất 10%/năm là 2.158.331.890 đồng x 10%/năm x 4 tháng = 71.944.396 đồng.

Tổng cộng số tiền yêu cầu Tòa án giải quyết tạm tính là: 2.230.276.286 đồng.

- *Đối với bị đơn Công ty TNHH M:* Tòa án đã triệu tập bị đơn nhiều lần nhưng phía bị đơn vẫn không đến Tòa án làm việc mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không chấp hành, vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền gia công hàng hóa con nợ là 2.158.331.890 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Công ty P khởi kiện M, trụ sở tại: Khu công nghiệp P, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để yêu cầu thanh toán tiền gia công hàng hóa. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và quan hệ pháp luật của vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa*".

Bị đơn - Công ty M không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp của đơn hàng số 2018-04-02 ngày 02/4/2018, số PR:180402-02F thì thấy: Khi giao kết hợp đồng, Công ty P và M đều là pháp nhân. Đơn đặt hàng nêu trên được giao kết trên cơ sở tự nguyện, được lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của ông D là người đại diện theo pháp luật của Công ty M, đồng thời nội dung hợp đồng gia công hàng hóa là gia công kết cấu thép bao gồm các tấm vách ngăn và gia công kết cầu thép không bao gồm các tấm vách ngăn, các mặt hàng hóa này không nằm trong danh mục hàng cấm kinh doanh và phù hợp với phạm vi đăng ký kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước. Do đó, đơn đặt hàng số 2018-04-02 ngày 02/4/2018, số PR:180402-02F là hình thức hợp đồng gia công hàng hóa phù hợp quy định tại Điều 179 Luật Thương mại năm 2005 và có hiệu lực.

[2.2] Xét việc thực hiện Đơn đặt hàng số 2018-04-02 ngày 02/4/2018, số PR: 180402-02F thì thấy: Sau khi chấp nhận đơn đặt hàng Công ty P đã gia công hàng hóa tại xưởng M, đến ngày 16/5/2018 Công ty P đã giao đủ hàng hóa theo đơn đặt hàng cho M (BL 34, 35,36). Kể từ khi nhận hàng đến nay, M không có ý kiến khiếu nại gì về số lượng, chất lượng hàng hóa được giao. Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định Công ty P đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên gia công hàng hóa cho M.

[2.3] Về số tiền thanh toán và thời hạn thanh toán: Tại đơn đặt hàng số 2018-04-02 ngày 02/4/2018, số PR:180402-02F thì các bên thỏa thuận với nhau là bên M sẽ thanh toán trong thời gian 30 ngày sau khi nhận được hóa đơn VAT do Công ty P xuất. Tại bảng khối lượng do hai bên ký xác nhận ngày 21/5/2018 đã xác định khối lượng công việc công ty P đã làm là 192.678,8 kg, đồng thời tại bảng giá trị thanh toán lập ngày 28/5/2018 thì khối lượng công việc được tính thành tiền là 192,678,8 kg x 10.500/kg = 2.023.127.400 đồng, nhưng M đã khấu trừ 61.007.500 đồng tiền nhân công đã hỗ trợ cho Công ty P nên số tiền còn lại phải thanh toán là 1.962.119.900 đồng. Ngày 30/5/2018, Công ty P đã xuất hóa đơn VAT số 0000057 cho M với số tiền 1.962.119.900 đồng, sau khi tính thuế

VAT là 2.158.331.890 đồng. Theo thỏa thuận thì đến ngày 30/6/2018 là hết thời hạn thanh toán nhưng M chưa thanh toán tiền theo đơn đặt hàng cho Công ty P.

Xét công ty P đã hoàn thành nghĩa vụ của bên gia công hàng hóa theo quy định tại Điều 182 Luật thương mại nên phía M phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 2.158.331.890 đồng là tiền gia công hàng hóa cho công ty P theo quy định tại Điều 183 Luật thương mại.

Bị đơn trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà hôm nay: Tòa án đã tiến hành niêm yết đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo, thông báo thụ lý vụ án, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật cho M biết, tuy nhiên cho đến thời điểm xét xử, M không cung cấp cho Tòa án được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền nợ trên cho Công ty P. Việc M trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã vắng mặt, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên phải chịu hậu quả về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đã được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Xét yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của phía nguyên đơn thì thấy:

Do Công ty M không thanh toán tiền gia công hàng hóa khi đến hạn nên phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty TNHH M phải thanh trả tiền lãi do chậm thanh toán.

Tòa án đã tiến hành xác minh mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 13,35 %/ năm. Do Công ty P chỉ yêu cầu mức lãi suất 10%/năm, là mức lãi suất thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và phù hợp quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Hội đồng xét xử xác định tiền lãi chậm thanh toán của Công ty P được tính từ ngày 30/6/2018 đến ngày xét xử (10/5/2019) được tính tròn là 10 tháng cụ thể như sau: 2.158.331.890đ x 10%/năm x 10 tháng = 179.860.990 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc M phải thanh toán cho Công ty P số tiền gia công hàng hóa còn nợ là 2.158.331.890 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán là 179.860.990 đồng, tổng cộng số tiền là 2.338.192.000 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho Công ty P. Công ty TNHH M phải nộp án phí có giá ngạch là 78.763.000đ (Bảy mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 179, 180, 182, 183, 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 26 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Thương mại P đối với Công ty TNHH M về việc "*Tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa*".

1. Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Thương mại Phụng L tổng số tiền 2.338.192.000đ (Hai tỷ, ba trăm ba mươi tám triệu, một trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH M phải chịu 78.763.000đ (Bảy mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Thương mại P là 38.302.000 đồng (Ba mươi tám triệu, ba trăm lẻ hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006676 ngày 07/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án*"

3. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Xuân Hưng